

BÁO CÁO TỐT NGHIỆP

Đề cương

Pháp luật kinh tế

MỤC LỤC

<u>BÁO CÁO TỐT NGHIỆP.....</u>	<u>1</u>
<u>ĐỀ CƯƠNG.....</u>	<u>1</u>
<u>Pháp luật kinh tế.....</u>	<u>1</u>
<u>MỤC LỤC.....</u>	<u>2</u>

Câu 1 :So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa giải thể và phá sản doanh nghiệp, cho các ví dụ minh họa?

*** Giống nhau:**

- Doanh nghiệp ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, chấm dứt sự tồn tại của DN
- Bị thu hồi con dấu và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản

*** Khác nhau:**

Lý do

- Giải thể vì hết thời hạn hoạt động mà không gia hạn thêm, vì bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hay đơn giản là do quyết định của chủ doanh nghiệp.
- Phá sản khi doanh nghiệp không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản.

Thủ tục pháp lý

Thủ tục giải quyết phá sản là thủ tục tư pháp theo quyết định của Tòa án, đối với giải thể là thủ tục hành chính do chủ doanh nghiệp tiến hành. Thời gian giải quyết phá sản dài hơn rất nhiều so với giải thể.

Hậu quả

DN giải thể sẽ chấm dứt sự tồn tại vĩnh viễn , với 1 DN bị phá sản có thể được mua lại (đổi chủ sở hữu) và vẫn có thể tiếp tục hoạt động.

Thái độ của nhà nước

- Chủ doanh nghiệp sau khi phá sản hầu như không có quyền gì liên quan đến tài sản của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp giải thể sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ tài sản vẫn có thể chuyển sang một ngành nghề kinh doanh khác nếu có thể

- Giám đốc doanh nghiệp giải thể có thể đứng ra thành lập, điều hành công ty mới, với Giám đốc doanh nghiệp phá sản phải ngừng giữ chức giám đốc ở một doanh nghiệp khác trong một thời gian nhất định.

Câu 2: So sánh công ty TNHH và công ty cổ phần

1---khái niệm:

Công ty TNHH: Là loại hình công ty gồm không quá 50 thành viên góp vốn và công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty bằng tài sản của mình.

CTCP: là DN trong đó:

+VLD được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

+Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân, số lượng tối thiểu là 3 và không hạn chế tối đa.

+Cổ đông chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của DN trong phạm vi góp vốn góp vốn.

+Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần trừ một số trường hợp do pháp luật quy định.

2---giống nhau:

Đều là công ty đối vốn

Có sự tách bạch về tài sản của công ty và tài sản của các thành viên.

Có tư cách pháp nhân, các thành viên chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn góp .

Số lượng thành viên lớn .các thành viên dễ dàng thay đổi.

Công ty phải đóng thuế cho NN.

Có trình tự thành lập ,phá sản giống nhau

3---khác nhau:

3.1 Tính chất:

CTCP:là loại hình công ty có tổ chức cao, hoạt động mang tính xã hội sâu rộng. Dễ dàng huy động được nguồn vốn lớn và chia sẻ được rủi ro.

CTNNH:chịu ít ràng buộc pháp lí hơn.có số vốn ít hơn và chịu rủi ro cao.

3.2 Đặc điểm;

--Thành viên:

Cổ đông có thể là cá nhân ,tổ chức –là chủ sở hữu cổ phần,đồng sở hữu công ty.Số lượng thành viên; không hạn chế tối đa.

Do tổ chức hay cá nhân làm chủ nhưng số lượng tối đa là 50.

--Hình thức góp vốn:

VDL do các thành viên đóng góp nhiều ít khác nhau .Phần góp vốn của các thành viên có thể chuyển nhượng.

VDL được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.Mỗi cổ đông có thể sở hữu mức độ cổ phần khác nhau.Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần trừ một số trường hợp đối với CPUBNDQ và cổ phần của CDSL.

----CTCP ;Có quyền phát hành các loại chứng khoán

----TNHH:ko có quyền phát hành các loại chứng khoán.có quyền phát hành trái phiếu.

3.3Chế độ thành lập:Pháp luật chưa đưa ra quy định cụ thể.

3.4Chế độ quản lý

-CTCP:Cơ cấu tổ chức quản lý tương đối công kênh và phức tạp do đó chi phí quản lí tương đối lớn.

Cơ cấu tổ chức gồm:DHDCD,HDQT,GD(TGD),BKS

Người đại diện theo pháp luật là:CTHDQT hay GD(TGD)

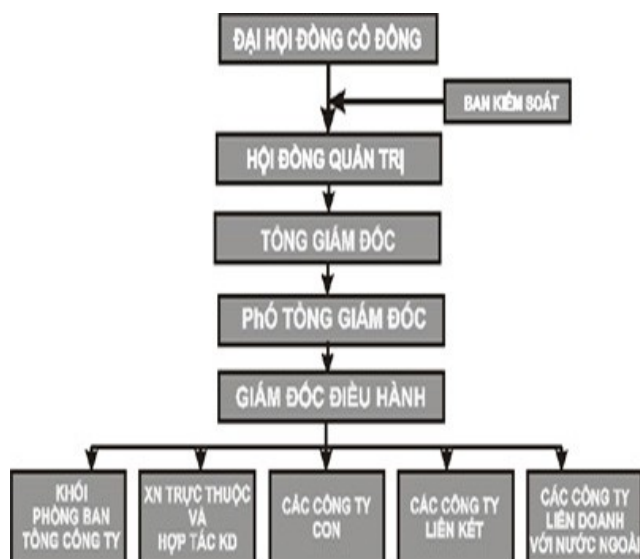
-CTNHH:cơ cấu đơn giản hơn

Cơ cấu tổ chức gồm:HDTV,CTHDTV,GD(TGD),BKS

Người đại diện tùy theo loại hình công ty có thể là:CTHDTV,CTCT,GD(TGD)

4. Ví dụ:

CTCP:



(1) HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Vũ Đức Giang (Chủ tịch)
 Nguyễn Đình Trường (Phó Chủ tịch)
 Bùi Văn Tiến (Thành viên)
 Trần Minh Công (Thành viên)
 Phan Văn Kiệt (Thành viên)

(2) TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Tiến

(3) PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công
 Phan Văn Kiệt
 Nguyễn Thị Tùng

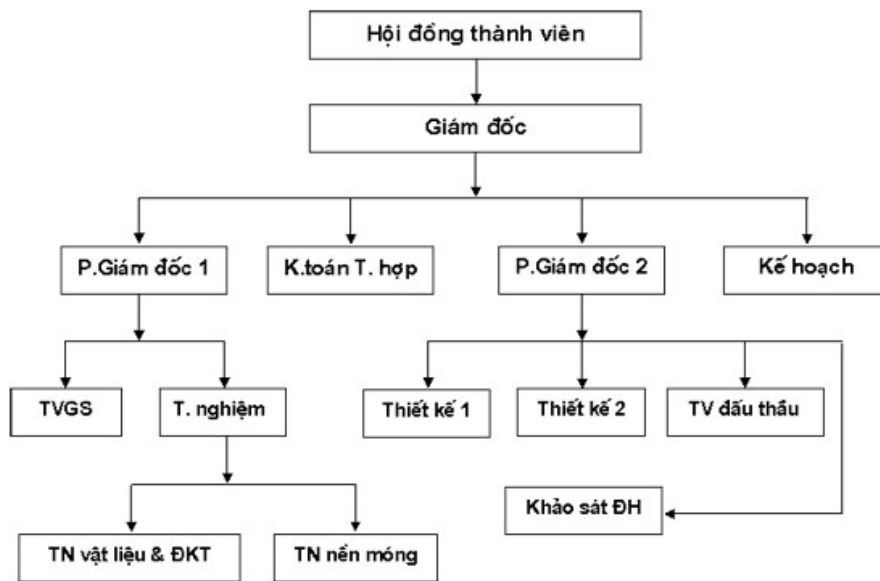
(4) GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Ngọc Trung
 Phạm Đắc Lợi
 Phạm Tuấn Kiên
 Phạm Thanh Hoan
 Nguyễn Văn Nam
 Trần Thị Liên

(5) BAN KIỂM SOÁT

Thạch Thị Phong Huyền (Trưởng ban)
 Trần Phước Nhất (Thành viên)
 Hồ Ngọc Huy (Thành viên)

2 CTY TNHH



Câu 3: Các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh-thương mại, nêu ưu nhược điểm của mỗi phương thức giải quyết tranh chấp đó?

Trả lời:

Có 4 hình thức giải quyết tranh chấp thương mại cơ bản: thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án.

1. Thương lượng: là phương thức giải quyết tranh chấp thông qua việc các bên tranh chấp cùng nhau bàn bạc, tự dàn xếp, tháo gỡ những bất đồng phát sinh để loại bỏ tranh chấp mà ko có sự trợ giúp hay phán quyết của bất kì bên thứ 3 nào.

Ưu điểm:

- + Thuận tiện, nhanh chóng, đơn giản, linh hoạt, hiệu quả và ít tốn kém.
- + Bảo vệ được uy tín của các bên, bí mật trong kinh doanh.

Nhược điểm:

- + Nó phụ thuộc vào sự hiểu biết và thái độ thiện chí, hợp tác của các bên tranh chấp.
- + Kết quả thương lượng ko được đảm bảo bằng cơ chế pháp lý mang tính bắt buộc.

2. Hòa giải: là phương thức giải quyết tranh chấp với sự tham gia của bên thứ 3 làm trung gian hòa giải để hỗ trợ, thuyết phục các bên tìm kiếm các giải pháp nhằm loại trừ tranh chấp.

Ưu điểm:

- + Thuận tiện, nhanh chóng, đơn giản, linh hoạt, hiệu quả và ít tốn kém.
- + Người thứ 3 thường là người có chuyên môn, kinh nghiệm, am hiểu lĩnh vực và vấn đề đang tranh chấp.
- + Kết quả hòa giải được ghi nhận và chứng kiến bởi người thứ 3 nên mức độ tôn trọng và tự nguyện tuân thủ các cam kết thường cao hơn thương lượng.

Nhược điểm:

- + Hòa giải cũng có những hạn chế tương tự thương lượng, bởi vẫn được quyết định trên cơ sở ý chí thỏa thuận cũng như sự tự nguyện thi hành của mỗi bên.
- + Uy tín, bí mật kinh doanh dễ bị ảnh hưởng hơn thương lượng
- + Chi phí cho hòa giải thường tốn kém hơn thương lượng.

3. Trọng tài thương mại: là hình thức giải quyết tranh chấp thông qua hoạt động của Hội đồng trọng tài hoặc trọng tài viên với tư cách là bên thứ ba độc lập nhằm giải quyết mâu thuẫn tranh chấp bằng việc đưa ra phán quyết có giá trị bắt buộc các bên phải thi hành.

Ưu điểm:

- + Linh hoạt, nhanh chóng.
- + Trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp theo nguyên tắc án, quyết định trọng tài không được công bố công khai, rộng rãi => bảo vệ uy tín của các bên, bí mật trong kinh doanh.
- + Giải quyết trọng tài không bị giới hạn về mặt lãnh thổ do các bên có quyền lựa chọn bất kỳ trung tâm trọng tài nào để giải quyết tranh chấp cho mình.
- + Phán quyết của trọng tài có tính chung thẩm, sau khi trọng tài đưa ra phán quyết thì các bên không có quyền kháng cáo trước bất kỳ một tổ chức hay tòa án nào.

Nhược điểm:

- + Thời gian tranh chấp càng kéo dài thì phí trọng tài càng cao.
- + Việc thi hành quyết định trọng tài không phải lúc nào cũng trôi chảy, thuận lợi như việc thi hành bản án, quyết định của tòa án.

4. Tòa án: là phương thức giải quyết tranh chấp tại cơ quan xét xử nhân danh quyền lực NN, được tiến hành theo trình tự, thủ tục nghiêm ngặt, chặt chẽ và bản án hay quyết định của tòa án được NN đảm bảo thi hành.

Ưu điểm: phán quyết của tòa án có tính cưỡng chế cao.

Nhược điểm:

- + Thủ tục tại tòa án thiếu linh hoạt do đã được pháp luật quy định.
- + Nguyên tắc xét xử công khai của tòa án tuy là nguyên tắc được xem là tiến bộ, mang tính răn đe nhưng đôi khi lại là cản trở đối với doanh nhân khi những bí mật kinh doanh bị tiết lộ.

Câu 4 : Phân biệt trái phiếu và cổ phiếu

Giống nhau

Đều là chứng khoán do công ty phát hành để huy động vốn, có mệnh giá.

Khác nhau

Trái phiếu

Là chứng khoán nợ (người nắm giữ trái phiếu là chủ nợ của công ty), không làm tăng VCSH

Được trả một tỉ lệ lãi suất cố định không phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của công ty (trái tức)

Có thời hạn xác định.

Trái chủ không có quyền bầu cử, biểu quyết tại ĐHĐCĐ, không có quyền đề cử, ứng cử cũng như tham gia vào các hoạt động của công ty.

Khi công ty phá sản, giải thể, trái phiếu được ưu tiên thanh toán trước cổ phiếu

Cổ phiếu

Là chứng khoán vốn (người nắm giữ cổ phiếu là một chủ sở hữu của công ty), làm tăng VCSH.

Cổ tức được chia không cố định phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Không có thời hạn xác định.

Cổ đông nói chung có quyền bầu cử, biểu quyết tại ĐHĐCĐ, quyền đề cử, ứng cử cũng như tham gia hoạt động của công ty.

Khi công ty phá sản, giải thể, phần vốn góp của cổ đông được thanh toán sau cùng khi đã thanh toán hết các nghĩa vụ khác (nợ, lương, thuế,...)

Ví dụ:

Công ty A phát hành trái phiếu mệnh giá 100.000đ, thời hạn 5 năm, lãi suất 9%, lãi trả hằng năm.

Công ty B phát hành 2 triệu cổ phiếu mệnh giá 10.000đ ⇒ Vốn điều lệ tăng 20 tỷ đồng.

....

Câu 5: Nội dung và ý nghĩa của quy định pháp luật về các điều kiện cơ bản để thành lập một doanh nghiệp?

Một chủ thể muốn thành lập DN thì cần phải có đủ 5 điều kiện:

1. Điều kiện về tài sản (đk bắt buộc): tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản

Ý nghĩa: có tài sản DN mới có thể hoạt động sản xuất kinh doanh và mở rộng quy mô hoạt động

2. Điều kiện về ngành nghề:

DN thuộc mọi thành phần được quyền lựa chọn lĩnh vực và ngành nghề mà pháp luật không cấm (một trong những nội dung của quyền tự do KD)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì chỉ được KD khi có đủ điều kiện

Chính phủ quy định các ngành, nghề bị cấm, định kỳ rà soát, đánh giá lại các đk KD, bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các điều kiện, ban hành hoặc kiến nghị ban hành các đk kinh doanh mới

Ý nghĩa: ảnh hưởng đến sự tồn tại, phát triển của doanh nghiệp

3. Điều kiện về tên, trụ sở DN

Tên phải bằng tiếng Việt, có thể kèm chữ số và ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất 2 thành tố (loại DN, tên riêng), phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; in hoặc viết trên giấy tờ giao dịch, hồ sơ, tài liệu, ấn phẩm của DN

Nếu có tên bằng tiếng nước ngoài thì phải in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt

Những điều cấm: đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn, sử dụng toàn bộ hay một phần tên các cơ quan, đơn vị, tổ chức trừ trường hợp họ đồng ý, dung từ ngữ ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục

Trụ sở chính phải ở trên lãnh thổ VN. DN phải thông báo thời gian mở cửa trụ sở chính với CQDKKD trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp GCNDKKD

Ý nghĩa: để các đối tác, nhà đầu tư, người tiêu dùng có được thông tin về DN, tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các DN với nhau (không được đặt trùng tên)

4. Điều kiện về tư cách pháp lý của người thành lập và quản lý DN

NN khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào DN

Mọi cá nhân, tổ chức VN và nước ngoài đều có quyền góp vốn, thành lập và quản lý DN

Quyền KD của nhà đầu tư: quyền thành lập DN, quyền quản lý và quyền góp vốn vào DN

Một số đối tượng bị PL cấm trong việc thành lập, quản lý, góp vốn vào DN (người bị hạn chế hay mất NLHVDS, người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm kinh doanh)

Ý nghĩa: tạo điều kiện thuận lợi để DN mở rộng hoạt động sx kd, hạn chế những rủi ro như tránh vi phạm pháp luật (đối với một số đối tượng bị PL cấm)

5. Điều kiện phải bảo đảm số lượng thành viên và cơ chế, quản lý điều hành hoạt động DN

CTTNHH: có hai loại là 1TV (cá nhân hoặc tổ chức) và từ 2TV (cá nhân, tổ chức) trở lên

CTHD: có từ 2TV (cá nhân) hợp danh trở lên, có thể có hoặc không có TVGV

CTCP: có từ 3TV (cá nhân, tổ chức) trở lên

DNTN: chỉ có 1TV là cá nhân

Ý nghĩa: ảnh hưởng đến mô hình hoạt động của DN

Câu 6: Theo quy định hiện hành, những cá nhân và tổ chức nào bị cấm tham gia thành lập và quản lý doanh nghiệp? Đối với từng đối tượng bị cấm hãy giải thích vì sao?

Những đối tượng cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp :

Theo khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp 2005 thì những tổ chức, cá nhân sau đây không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

- 1) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;
- 2) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;
- 3) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;
- 4) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo uỷ quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

5) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

6) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

7) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản.

Còn phần giải thích thì các bạn tự làm theo ý mình nha !

Câu 7 : Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng dân sự. Cho ví dụ minh họa?

Cầm cố tài sản (Đ326 đến Đ341)

Thế chấp tài sản (Đ342 đến Đ357)

Đặt cọc (Đ358)

Ký cược (Đ359)

Ký quỹ (Đ360)

Bảo lãnh (Đ361 đến Đ371)

Tín chấp (Đ372, Đ373)

1. Cầm cố tài sản (Đ326 đến Đ341)

Cầm cố tài sản là việc một bên (gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện NVDS (Đ326).

VD: Cần tiền, chị M. mang một số nữ trang đến Cửa hàng dịch vụ cầm đồ VH để cầm. Bà T., chủ cửa hàng, viết biên lai kiêm hợp đồng cầm cố tài sản (theo mẫu in sẵn) với nội dung chị M. cầm một lắc và hai nhẫn vàng 18K để vay 1.600.000 đồng; thời gian một tháng; hai bên thỏa thuận (miệng) lãi xuất 3% /tháng. Cuối biên lai có phần ghi chú "Đúng hạn phải đến lấy hoặc trả lãi. Khách hàng đi xa phải báo. Nếu không, cửa hàng dịch vụ sẽ thanh lý để thu hồi vốn, khách hàng không được khiếu nại".

2. Thế chấp tài sản (Đ342 đến Đ357)

Thế chấp tài sản là việc một bên (bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo thực hiện NVDS đối với bên kia (bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp (Đ342).

VD: thế chấp tài sản để vay vốn ngân hàng

3. Đặt cọc (Đ358)

Đặt cọc là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện HĐDS.

Việc đặt cọc phải bằng văn bản.

Nếu HĐDS được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ.

Nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện HĐDS thì tài sản đó thuộc về bên nhận đặt cọc;

Nếu bên nhận đặt cọc từ chối giao kết, thực hiện HĐDS thì phải trả lại tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc cho bên đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

VD: anh T muốn thuê nhà của chị L với giá 1000USD/tháng để làm cơ sở kinh doanh. Chị L yêu cầu anh T đặt cọc 1000USD, số tiền cọc này được ghi rõ trong hợp đồng thuê nhà thời hạn 1 năm, hết thời hạn hợp đồng anh T sẽ nhận lại tiền cọc, nếu anh T kết thúc hợp đồng trước thời hạn thì tiền cọc thuộc về chị L

4. Ký cược (Đ359)

Ký cược là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (tài sản ký cược) trong một thời hạn để đảm bảo việc trả lại tài sản thuê.

Nếu tài sản thuê được trả lại thì bên thuê được nhận lại tài sản ký cược sau khi trả tiền thuê.

Nếu bên thuê không trả lại tài sản thì bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản thuê.

Nếu tài sản thuê không còn thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

VD: Thuê xe ô tô tự lái, giá quy định của loại xe này lên đến 1 triệu đồng/ngày với số km khống chế là 200, chi phí phụ trội vượt thời gian nằm ở mức 60.000 đồng/h. Ngoài thủ tục cần thiết bao gồm bằng lái, chứng minh thư, hộ khẩu, ngoài xe máy hợp lệ, khách hàng phải đặt thêm 2.000 USD.

5. Ký quỹ (Đ360)

Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong tỏa tại một ngân hàng để bảo đảm thực hiện NVDS.

VD: Vay vốn ngân hàng: Công ty lập Giấy nhận nợ 100 triệu đồng thì chỉ được rút TM 88 triệu, 12 triệu được để trên TK ký quỹ của Công ty. Và Ngân hàng vẫn tính lãi trên số tiền 100 triệu đồng, số tiền ký quỹ (ngân hàng gọi là bảo đảm tiền vay bổ sung) doanh nghiệp không được tính lãi.

6. Bảo lãnh (Đ361 đến Đ371)

Bảo lãnh là việc người thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Các bên cũng có thể thỏa thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại sau khi trừ đi phí ngân hàng.

VD: một doanh nghiệp đã ký kết với đối tác một hợp đồng kinh tế lớn, đối tác yêu cầu khách hàng phải có bảo lãnh từ ngân hàng để hợp đồng chắc chắn được thực hiện (thông thường đối tác cũng phải ứng trước bao nhiêu phần trăm trị giá hợp đồng nên cần bảo lãnh, cũng là để bảo đảm cho số tiền ứng trước này...). Khi đó khách hàng cần có một ngân hàng đứng ra bảo lãnh rằng khách hàng sẽ thực hiện hợp đồng đã ký này. Tùy theo mối quan hệ, uy tín tín dụng với ngân hàng giao dịch mà ngân hàng có thể yêu cầu khách hàng ký quỹ theo phần trăm giá trị hợp đồng. Cũng có thể không cần ký quỹ nếu khách hàng có mối quan hệ tốt với ngân hàng.

7. Tín chấp (Đ372, Đ373)

Tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại TCTD.

Việc cho vay có bảo đảm bằng tín chấp phải được lập thành văn bản có ghi rõ nội dung mà các bên thỏa thuận.

VD: Gia đình anh Phạm Văn Tình (xã Thái Hồng) là một điển hình nông dân thoát nghèo nhờ vốn vay của Ngân hàng CSXH. Quanh năm 2 vợ chồng chỉ biết làm quần quật trên mấy sào ruộng nhưng mãi cũng chẳng khá lên được, đến năm 2003 vẫn xếp vào diện hộ nghèo của xã. Sang năm 2004, khi Thái Hồng có chủ trương chuyển đổi những diện tích cấy lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, anh đã mạnh dạn đấu thầu 1,5 mẫu. Được Hội Nông dân xã tín chấp vay của Ngân hàng CSXH 10 triệu đồng, cộng thêm 5 triệu đồng vay mượn của anh em, 2 vợ chồng đã cải tạo diện tích đất đấu thầu thành ao thả cá, xây dựng chuồng trại nuôi lợn, gà, ngan, vịt và trồng cây ăn quả. Không chỉ tín chấp cho vay vốn, Hội Nông dân xã còn hướng dẫn gia đình quy trình kỹ thuật nuôi trồng, tín chấp cho mua cá rô phi, giống gà theo phương thức trả chậm. Kết quả, ngay năm đầu tiên, anh Tình đã có thu 12 triệu đồng, sau đó trả hết nợ và đến cuối năm 2006 thoát được nghèo.

Câu 8: Vai trò và ý nghĩa của Luật phá sản?

Vai trò: Đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội.

Là công cụ pháp lí để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các chủ nợ, đảm bảo đòi nợ được công bằng, trật tự. Khi doanh nghiệp bị phá sản có khả năng xảy ra cơ chế tự xiết nợ của các chủ nợ, gây ra sự bất ổn về tâm lý và rối loạn trật tự kinh doanh. Thông qua pháp luật phá sản, một cơ chế đòi nợ tập thể được thiết lập trong trật tự, các chủ nợ được tham gia vào quá trình giải quyết phá sản do nhà nước chủ trì, tài sản của doanh nghiệp mắc nợ được tối đa hóa và đem ra thành toán công bằng cho các chủ nợ.

Là công cụ pháp lí bảo vệ lợi ích các con nợ, giải phóng con nợ khỏi nghĩa vụ trả nợ và tạo cơ hội cho con nợ có được sự phục hồi hoặc rút khỏi thương trường một cách có trật tự, tạo niềm tin và độ an toàn cho các nhà đầu tư khi tham gia thị trường. (Luật phá sản 2004 ko miễn trừ nghĩa vụ trả nợ cho chủ DNTN, thành viên hợp danh)

Bảo vệ quyền lợi của Người lao động, là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản. Pháp luật đảm bảo cho người lao động quyền yêu cầu tuyên bố phá sản, quyền tham gia hoạt động phục hồi và thanh lý tài sản cũng như quyền được ưu tiên thanh toán trước các chủ nợ khác

Góp phần tổ chức cơ cấu lại nền kinh tế. Khi một doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh giúp cho doanh nghiệp mắc nợ có cơ hội cứu vãn tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, đưa doanh nghiệp thoát khỏi tình trạng phá sản để trở lại thương trường. Còn trong trường hợp không còn khả năng phục hồi hoạt động kinh doanh thì thủ tục thanh lý tài sản, tuyên bố doanh nghiệp phá sản thật sự là một cơ chế hữu hiệu để sàng lọc, loại bỏ những doanh nghiệp yếu kém nhằm làm trong sạch môi trường kinh doanh.

Góp phần đảm bảo trật tự, kỷ cương xã hội. Với việc giải quyết thỏa đáng mối quan hệ về lợi ích giữa chủ nợ và con nợ đã hạn chế mâu thuẫn giữa các chủ thể.

Ý nghĩa

Góp phần hoàn thiện cơ chế pháp lí, đảm bảo xã hội công bằng, dân chủ, ngày càng phát triển

Câu 9: Những người có quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của LPS2004?

-Quyền của các chủ nợ (không có đảm bảo hoặc đảm bảo một phần):

Khi nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì các chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần đều có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

-Quyền của người lao động:

Trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không trả được lương, các khoản nợ khác cho người lao động và nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì người lao động cử người đại diện hoặc thông qua đại diện công đoàn nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

Đại diện cho người lao động được cử hợp pháp sau khi được quá nửa số người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã tán thành bằng cách bỏ phiếu kín hoặc lấy chữ ký; đối với doanh nghiệp, hợp tác xã quy mô lớn, có nhiều đơn vị trực thuộc thì đại diện cho người lao động được cử hợp pháp phải được quá nửa số người được cử làm đại diện từ các đơn vị trực thuộc tán thành.

-Nghĩa vụ của DN, HTX lâm vào tình trạng phá sản:

Khi nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

-Quyền của chủ sở hữu DNNN:

Khi nhận thấy doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.

-Quyền của các cổ đông CTCP :

Khi nhận thấy công ty cổ phần lâm vào tình trạng phá sản thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của điều lệ công ty; nếu điều lệ công ty không quy định thì việc nộp đơn được thực hiện theo nghị quyết của đại hội cổ đông. Trường hợp điều lệ công ty không quy định mà không tiến hành được đại hội cổ đông thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 20% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 6 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty cổ phần đó.

-Quyền của các thành viên hợp danh:

Khi nhận thấy công ty hợp danh lâm vào tình trạng phá sản thì thành viên hợp danh có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty hợp danh đó.

Câu 10: Ý nghĩa của việc tổ chức hội nghị chủ nợ trong thủ tục phá sản? Thành phần và điều kiện hợp lệ của hội nghị chủ nợ?

Ý nghĩa của việc tổ chức HNCN trong thủ tục phá sản:

1. Hội nghị chủ nợ lần thứ nhất bao gồm những nội dung sau đây:
 - a) Tổ trưởng Tổ quản lý, thanh lý tài sản thông báo cho Hội nghị chủ nợ về tình hình kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản; kết quả kiểm kê tài sản, danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ và các nội dung khác nếu xét thấy cần thiết;
 - b) Chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã trình bày ý kiến về các nội dung do Tổ trưởng Tổ quản lý, thanh lý tài sản đã thông báo cho Hội nghị, đề xuất phương án, giải pháp tổ chức lại hoạt động kinh doanh, khả năng và thời hạn thanh toán nợ;
 - c) Hội nghị chủ nợ thảo luận về các nội dung do Tổ trưởng Tổ quản lý, thanh lý tài sản đã thông báo và các ý kiến của chủ doanh nghiệp, đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã;
 - d) Hội nghị chủ nợ thông qua Nghị quyết. Nghị quyết được lập thành văn bản và phải được quá nửa số chủ nợ không có bảo đảm có mặt tại Hội nghị đại diện cho từ hai phần ba tổng số nợ không có bảo đảm trở lên thông qua. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ có hiệu lực ràng buộc đối với tất cả các chủ nợ;
 - đ) Trường hợp Hội nghị chủ nợ xét thấy phải thay người đại diện cho các chủ nợ trong thành phần Tổ quản lý, thanh lý tài sản thì Hội nghị bầu người thay thế.
 - e) Đề nghị thẩm phán ra quyết định cử người quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

2. Trường hợp cần phải tổ chức Hội nghị chủ nợ tiếp theo thì chương trình, nội dung của Hội nghị tiếp theo do Thẩm phán phụ trách tiến hành thủ tục phá sản quyết định theo đề nghị của những người quy định tại khoản 2 Điều 61.

(Khoản 2 điều 61: Các Hội nghị chủ nợ tiếp theo có thể được Thẩm phán triệu tập vào bất kỳ ngày làm việc nào trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản theo đề nghị của Tổ quản lý, thanh lý tài sản hoặc của các chủ nợ đại diện cho ít nhất một phần ba tổng số nợ không có bảo đảm.)

Thành phần tham gia hội nghị chủ nợ (HNCN):

+ Những người có quyền tham gia hội nghị chủ nợ:

Các chủ nợ có tên trong danh sách chủ nợ. Chủ nợ có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham gia Hội nghị chủ nợ và người dc ủy quyền có quyền, nghĩa vụ như chủ nợ.

Đại diện người LĐ, đại diện công đoàn.

Người bảo lãnh sau khi đã trả nợ thay cho DN, HTX. Người bảo lãnh trở thành chủ nợ không có bảo đảm.

+ Những người có nghĩa vụ tham gia HNCN:

Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (trừ chủ nợ và NLD) có nghĩa vụ tham gia HNCN, trường hợp không tham gia được thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham gia HNCN.

Trường hợp DN, HTX ko có người ĐD tham gia thì thẩm phán chỉ định người đại diện.

Đối với DNTN mà chủ DNTN chết mà không có người thừa kế thì cần chỉ định người thân thích.

Điều kiện hợp lệ của HNCN:

+ Hội nghị chỉ hợp lệ khi có đầy đủ 2 điều kiện (Đ65):

Quá nửa số chủ nợ không có bảo đảm đại diện cho ít nhất 2/3 tổng số không có bảo đảm tham dự.

Có sự tham gia của người có nghĩa vụ tham gia hội nghị chủ nợ tại Đ63.

+ Hoàn Hội nghị chủ nợ (Điều 66)

1. Hội nghị chủ nợ có thể được hoãn một lần nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Không đủ quá nửa số chủ nợ không có bảo đảm đại diện cho từ hai phần ba tổng số nợ không có bảo đảm trở lên tham gia;

b) Quá nửa số chủ nợ không có bảo đảm có mặt tại Hội nghị chủ nợ biểu quyết đề nghị hoãn Hội nghị chủ nợ;

c) Người có nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ quy định tại Điều 63 của Luật này vắng mặt có lý do chính đáng.

2. Trường hợp Thẩm phán ra quyết định hoãn Hội nghị chủ nợ thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn Hội nghị chủ nợ, Thẩm phán phải triệu tập lại Hội nghị chủ nợ.

+ Đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản khi có người tham gia Hội nghị chủ nợ vắng mặt (Điều 67)

1. Sau khi Hội nghị chủ nợ đã được hoãn một lần, nếu người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không tham gia Hội nghị chủ nợ được triệu tập lại;

2. Trường hợp chỉ có người quy định tại các điều 15, 16, 17 và 18 của Luật này nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà người có nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ quy định tại Điều 63 của Luật này không đến tham gia Hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng;

3. Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản rút lại đơn yêu cầu; nếu những người quy định tại các điều 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà chỉ có một hoặc một số người rút lại đơn yêu cầu thì Tòa án vẫn tiến hành thủ tục phá sản.

Câu 11: Những trường hợp tòa án ra quyết định thanh lý và phân chia tài sản?

Các trường hợp tòa án ra quyết định mở thủ tục thanh lý tài sản (TLTS):

- Trường hợp đặc biệt: DN hkd bị thua lỗ đã được nhà nước áp dụng biện pháp đặc biệt để phục hồi hkd, nhưng vẫn không phục hồi được và không thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì tòa án mở thủ tục TLTS của DN mà không cần phải triệu tập hội nghị chủ nợ để xem xét việc áp dụng thủ tục phục hồi.

- Khi hội nghị chủ nợ không thành, thẩm phán ra quyết định mở thủ tục TLTS trong những trường hợp sau đây:

+ Chủ DN hoặc đại diện hợp pháp của DN, HTX không tham gia hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng hoặc sau khi hội nghị chủ nợ đã được hoãn 1 lần nếu người nộp đơn là chủ nợ hoặc đại diện người lao động yêu cầu mở thủ tục phá sản.

+ Không đủ quá nửa số chủ nợ không có bảo đảm đại diện cho từ 2/3 tổng số nợ không có bảo đảm trở lên tham gia hội nghị chủ nợ sau khi hội nghị chủ nợ đã được hoãn 1 lần nếu người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thuộc trường hợp không phải là chủ nợ hoặc đại diện người lao động.

+ Quyết định mở thủ tục TLTS sau khi có nghị quyết của hội nghị chủ nợ lần thứ nhất.

- Sau khi hội nghị chủ nợ lần thứ nhất thông qua nghị quyết đồng ý với dự kiến các giải pháp tổ chức lại hkd, kế hoạch thanh toán nợ cho các chủ nợ và yêu cầu DN, HTX phải xây dựng phương án phục hồi hkd, nếu có 1 trong các trường hợp sau đây thì tòa án ra quyết định TLTS của DN, HTX:

+ DN, HTX không xây dựng được phương án phục hồi hkd trong thời hạn quy định.

+ Hội nghị chủ nợ không thông qua phương án phục hồi hđkd của DN, HTX.

+ DN, HTX thực hiện không đúng hoặc không thực hiện được phương án phục hồi hđkd, trừ trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác.

Câu 12: Các trường hợp ra quyết định tuyên bố phá sản đối với một doanh nghiệp, hợp tác xã?

Thứ nhất, đồng thời với việc ra quyết định đình chỉ thủ tục thanh lý tài sản, thẩm phán ra quyết định tuyên bố DN, HTX bị phá sản (Thủ tục phá sản thông thường)

Thứ hai, trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền tạm ứng phí phá sản do Tòa án ấn định, chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không còn tiền và tài sản khác để nộp tiền tạm ứng phí phá sản thì Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản.

Thứ ba, sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và nhận các tài liệu, giấy tờ do các bên có liên quan gửi đến, Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản không còn tài sản hoặc còn nhưng không đủ để thanh toán phí phá sản.

Câu 13 :Các biện pháp cần thiết nhằm bảo toàn tài sản?

1.Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của TQLTTS, thẩm phán có quyền quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo toàn tài sản của doanh nghiệp, htx lâm vào tình trạng phá sản:

Cho bán những hàng hoá dễ bị hư hỏng, hàng hoá sắp hết thời hạn sử dụng, hàng hoá không bán đúng thời điểm sẽ khó có khả năng tiêu thụ;

Kê biên, niêm phong tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

Phong tỏa tài khoản của doanh nghiệp, hợp tác xã tại ngân hàng;

Niêm phong kho, quỹ, thu giữ và quản lý sổ kế toán, tài liệu liên quan của doanh nghiệp, hợp tác xã;

Cấm hoặc buộc doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, tổ chức khác có liên quan thực hiện một số hành vi nhất định. Người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có quyền khiếu nại với chánh án

2.Theo yêu cầu của chủ nợ không có đảm bảo và TQLTTS, tòa án tuyên bố các giao dịch của DN, HTX qui định tại K1, Đ43 là vô hiệu , và tổ trưởng TQLTTS có trách nhiệm thi hành quyết định của tòa án

Các giao dịch của DN, HTX thực hiện trong 3 tháng trước ngày tòa án thụ lý đơn (K1, Đ43):

Tặng cho động sản và bất động sản cho người khác;

Thanh toán hợp đồng song vụ trong đó phần nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã rõ ràng là lớn hơn phần nghĩa vụ của bên kia;

Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn;

Thực hiện việc thế chấp, cầm cố tài sản đối với các khoản nợ;

Các giao dịch khác với mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.TA quyết định đình chỉ thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của chủ nợ, DN, HTX, tổ trưởng TQLTSTS nếu xét thấy việc đình chỉ có lợi hơn cho DN, HTX

Để bảo vệ quyền lợi của bên kia QHHĐ, việc thanh toán, bồi thường thực hiện theo nguyên tắc:

Tài sản mà DN, HTX nhận được từ hợp đồng vẫn tồn tại thì bên kia có quyền đòi lại; nếu tài sản đó không còn thì bên kia có quyền như một chủ nợ không có bảo đảm.

Trường hợp hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì bên kia của hợp đồng có quyền như một chủ nợ không có bảo đảm đối với khoản thiệt hại do việc đình chỉ thực hiện hợp đồng gây ra.

Câu 14: Khái niệm hợp đồng và các loại hợp đồng theo những cách phân loại khác nhau?

Về cơ bản, một hợp đồng là một sự thỏa thuận về việc sẽ thực hiện hay không thực hiện một điều gì đó, rộng hơn là sự thỏa thuận giữa các bên về một vấn đề nhất định làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ có liên quan. Một hợp đồng có tính logic có nghĩa là nó có sự ràng buộc về mặt pháp lý và có hiệu lực. Mỗi điểm thỏa thuận trong hợp đồng đều phải rõ ràng, có chủ thể đi kèm để tránh những tranh chấp và kiện tụng có thể xảy ra. Nếu hỏi bất cứ một luật sư nào, họ sẽ trả lời bạn rằng việc kiện cáo rất tốn kém nhưng lại không hiệu quả để giải quyết các tranh chấp về hợp đồng. Hơn nữa, bạn sẽ mất đi quyền kiểm soát mọi vấn đề liên quan đến tranh chấp khi với sự xuất hiện tòa án.

Một hợp đồng được ký kết giữa các bên liên quan được dựa trên quan điểm ý chí tự do, tự nguyện, cam kết, thỏa thuận. Như vậy, khi nói đến một hợp đồng, ta cần lưu ý 3 đặc điểm sau:

Sự thỏa thuận giữa các bên có liên quan.

Nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt HĐDS.

Các quyền và NVDS.

Phân loại:

Theo nội dung của hợp đồng:

Hợp đồng không có tính chất kinh doanh

Hợp đồng kinh doanh thương mại

Hợp đồng lao động

Theo tính chất đặc thù của hợp đồng:

Hợp đồng chính

Hợp đồng phụ

Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Hợp đồng có điều kiện

Theo sự tương xứng về quyền và nghĩa vụ của các bên hợp đồng

Hợp đồng song vụ

Hợp đồng đơn vụ

Theo hình thức hợp đồng

Hợp đồng bằng văn bản, kể cả thông điệp dữ liệu

Hợp đồng bằng lời nói

Hợp đồng bằng hành vi cụ thể

Theo tính thông dụng của hợp đồng

Hợp đồng về tài sản: HD mua bán tài sản, HD trao đổi TS, HD tặng cho TS, HD vay TS, HD thuê TS, HD mượn TS, HD dịch vụ

Hợp đồng vận chuyển: HD vận chuyển khách hàng, HD vận chuyển tài sản.

Hợp đồng gia công, hợp đồng hứa giữ tài sản, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng ủy quyền.

Hứa thưởng và thi có giải.

Câu 15 : Chủ thể hợp đồng dân sự, nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự, hình thức của hợp đồng dân sự?

1/ Chủ thể HĐDS : các bên tham gia vào quan hệ HĐDS bao gồm :

Cá nhân (Công dân VN, người nước ngoài , người không quốc tịch)

Pháp nhân

Hộ Gia đình

Tổ hợp tác

Muốn tham gia giao kết và trở thành chủ thể của HĐ DS , các bên phải có đủ tư cách chủ thể (NLPL và NLHV)

2/ Nguyên tắc giao kết :

Tự do giao kết nhưng không được trái pháp luật và đạo đức xã hội .

Các chủ thể có quyền tự do kí kết với ai , như thế nào , với nội dung , hình thức nào xuất phát từ ý chí và lợi ích của mình.

Con người sống trong xã hội, nên sự tự do thỏa thuận phải phù hợp với pháp luật và đạo đức của xã hội đó.

Lợi ích của người khác , của cộng đồng của xã hội được coi là giới hạn ý chí tự do của mỗi chủ thể.

Tự nguyện , bình đẳng , thiện chí , trung thực, hợp tác và ngay thẳng.

Không ép buộc đe dọa cưỡng bức.

Bình đẳng về pháp lý giữa các chủ thể , bình đẳng về địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ.

Thiện chí hợp tác , thực hiện hiệu quả hợp đồng và mang lại lợi ích tối đa cho các bên.

Hợp đồng phải phản ánh khách quan, ngay thẳng trung thực những mong muốn bên trong của các bên.

Nếu giao kết do nhầm lẫn , lừa dối hoặc đe dọa thì được xem là vô hiệu.

3/ Hình thức của HĐ DS:

Hình thức bằng lời nói : để thỏa thuận thực hiện một công việc đơn giản , cụ thể , giá trị không lớn , các bên tin tưởng nhau.

Hình thức văn bản:

-Các bên ghi rõ những nội dung đã thỏa thuận vào văn bản và các đại diện cùng kí tên.

-Là căn cứ bảo vệ quyền và lợi ích của các bên khi có tranh chấp.

-Hình thức hợp đồng là một trong những điều kiện có hiệu lực của hợp đồng.

-Các bên thỏa thuận hợp đồng theo mẫu là một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lí.

-Kèm theo hợp đồng có thể có phụ lục hợp đồng cụ thể , chi tiết một số điều khoản phụ lục không được trái với hợp đồng.

Hình thức bằng hành vi cụ thể:

Là sự thỏa thuận bằng việc thực hiện một hành vi cụ thể nào đó.

Câu 16: Thời điểm có hiệu lực và trình tự có hiệu lực của hợp đồng dân sự?

Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng dân sự:

Thời điểm có hiệu lực được xác định theo sự thỏa thuận của các bên hoặc theo qui định của pháp luật.

Về nguyên tắc: HĐDS có hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp đồng trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có qui định khác. Cụ thể như sau:

Hợp đồng miệng có hiệu lực từ thời điểm các bên đã trực tiếp thỏa thuận về những nội dung chủ yếu.

Hợp đồng bằng văn bản có hiệu lực từ thời điểm các bên đã kí vào văn bản.

Hợp đồng bằng văn bản có chứng nhận, chứng thực, đăng kí hoặc xin phép có hiệu lực từ thời điểm các bên tuân theo các hình thức đó.

Nếu các bên đã tự thỏa thuận hoặc pháp luật có qui định thời điểm có hiệu lực thì hợp đồng có hiệu lực tại thời điểm đó.

Trình tự giao kết HĐDS:

Giao kết hợp đồng phải theo 1 trình tự nhất định.

Các bên thỏa thuận đưa ra các bước, các cách thức để xác lập quyền và nghĩa vụ.

Trình tự này có thể khái quát thành 2 giai đoạn:

1) Đề nghị giao kết hợp đồng:

Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể.

Nếu bên đề nghị có nêu rõ thời hạn để bên kia trả lời, thì trong thời hạn này không được giao kết với người thứ ba. Nếu giao kết với người thứ ba mà gây thiệt hại cho bên được đề nghị thì phải bồi thường.

2) Chấp nhận đề nghị hợp đồng:

Là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ đề nghị.

Khi bên được đề nghị nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như đưa ra đề nghị mới.

Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chỉ có hiệu lực trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị nhận được trả lời khi đã hết thời hạn thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới.

Câu 17: Hợp đồng dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng dân sự vô hiệu?

Hợp đồng dân sự vô hiệu:

--Điều kiện vô hiệu đối với HĐDS được quy định như đối với GDDS.

--Đ127 BLDS 2005 quy định: Một GDDS vô hiệu khi nó không đáp ứng được các điều kiện có hiệu lực của một GDDS được quy định tại điều 122 BLDS:

Điều 122. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;
- b) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- c) Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định.

--Các trường hợp HĐDS vô hiệu:

+ Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội (Đ128 BLDS)

Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.

Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.

Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

+ Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo (Đ129 BLDS)

Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác thì giao dịch giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này.

Trong trường hợp xác lập giao dịch giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch đó vô hiệu.

+ Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện (Đ 130 BLDS)

Khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện.

+ Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn (Đ 131 BLDS)

Khi một bên có lỗi vô ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch dân sự mà xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch đó, nếu bên kia không chấp nhận thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu.

Trong trường hợp một bên do lỗi cố ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch thì được giải quyết theo quy định tại Điều 132 của Bộ luật này.

+Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa (Đ 132 BLDS)

Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

Lừa dối trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.

Đe dọa trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình.

+ Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình (Đ 133 BLDS)

Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

+ Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức (Đ134 BLDS)

Trong trường hợp pháp luật quy định hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà các bên không tuân theo thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quyết định buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao

dịch trong một thời hạn; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch vô hiệu.

+ Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần (Đ 135 BLDS)

Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần của giao dịch vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch.

--Thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên bố GDDS vô hiệu:

+ Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại các điều từ Điều 130 đến Điều 134 của Bộ luật này là hai năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập.

+ Đối với các giao dịch dân sự được quy định tại Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

--Hậu quả pháp lý của GDDS vô hiệu :

+ Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

+ Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Câu 18: Khái niệm, đặc điểm và các loại hợp đồng thương mại?

1. Khái niệm

Phần lớn các hợp đồng kinh doanh, thương mại là những hợp đồng trong các hoạt động thương mại, được điều chỉnh bằng Luật thương mại 2005.

Hợp đồng trong hợp đồng thương mại (HĐTM) được hiểu là thoả thuận giữa các thương nhân để thực hiện các hợp đồng thương mại.

2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại: Có 3 đặc điểm

Thứ nhất, chủ thể của HĐTM là các thương nhân: tổ chức, cá nhân có ĐKKD.

+ Thương nhân bao gồm các TCKT được thành lập hợp pháp, thường xuyên và có ĐKKD (K1 Đ6 LTM2005).

+ Thương nhân VN là các DN, HKD, cá nhân có ĐKKD.

+ Thương nhân nước ngoài cũng có thể là chủ thể của HĐTM.

+ Hợp đồng trong hoạt động thương mại nhưng chủ thể không phải là các thương nhân thì không phải là HĐTM mà thường được coi là HĐ Dân sự (theo nghĩa hẹp).

Thứ hai, nội dung của HĐTM là các hoạt động thương mại

+ Hoạt động thương mại là các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi bao gồm mua bán HH, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại (K1 Đ3 LTM2005).

+ Mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán, nhận hàng và quyền sở hữu theo thoả thuận (K8 Đ3 LTM2005).

+ Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, bên cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (KH) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thoả thuận (K9 Đ3 LTM2005).

Thứ ba, HĐTM được giao kết bằng lời nói, văn bản hay bằng hành vi cụ thể

+ Hợp đồng trong hoạt động thương mại chủ yếu được LTM2005 quy định phải lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

+ Các hình thức tương đương văn bản bao gồm: điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác.

+ Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử (K5 Đ3 LTM2005)

3. Các hợp đồng thương mại: Có 2 loại

Hợp đồng mua bán hàng hoá (D24 đến D62, D63 đến D73 LTM2004)

+ Hợp đồng mua bán hàng hoá bao gồm những hợp đồng mua bán hàng hoá giữa các thương nhân trên lãnh thổ VN và những hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế.

+ Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế áp dụng các phương thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu.

+ Những hợp đồng mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch có một số quy định riêng trong LTM2005.

Hợp đồng dịch vụ (D74 đến D87 LTM2005)

+ LTM2005 quy định những vấn đề chung của HĐ DV và những nội dung cụ thể của các HĐ DV liên quan đến mua bán hàng hoá

Câu 19. Các hình thức trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng dân sự?

Trách nhiệm dân sự (TNDS) do không thực hiện nghĩa vụ giao vật (Đ303)

Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ giao vật đặc định thì người có quyền được yêu cầu phải giao đúng vật đó; nếu vật đó không còn hoặc hư hỏng thì phải thanh toán giá trị hiện vật.

Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ mà gây thiệt hại thì ngoài việc thanh toán giá trị vật còn phải bồi thường thiệt hại cho bên có quyền.

TNDS do không thực hiện nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không thực hiện một công việc(Đ304)

Nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện một công việc thì bên có quyền có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hoặc tự mình thực hiện hoặc giao cho người khác thực hiện và yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại.

Khi bên có nghĩa vụ không được thực hiện một công việc mà lại thực hiện nó thì bên có quyền được yêu cầu phải chấm dứt việc thực hiện khôi phục lại tình trạng ban đầu và bồi thường thiệt hại.

TNDS do chậm thực hiện NVDS(Đ304)

Bên có quyền có thể gia hạn; nếu quá thời hạn này mà nghĩa vụ vẫn chưa hoàn thành thì bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện nếu có yêu cầu của bên có quyền, và bồi thường thiệt hại; nếu việc thực hiện là không cần thiết thì bên có quyền từ chối tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Số tiền chậm trả sẽ phải trả lãi theo lãi suất cơ bản do NHNN công bố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại(Đ307)

Bồi thường thiệt hại về vật chất, bù đắp tổn thất về tinh thần.

Bồi thường thiệt hại về vật chất là bù đắp tổn thất thực tế tính thành , bao gồm tổn thất tài sản, chi phí ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.

Gây thiệt hại về tinh thần do xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài việc chấm dứt vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai còn phải bồi thường để bù đắp tổn thất về tinh thần.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có các điều kiện:

Một là, có thiệt hại thực tế xảy ra;

Hai là, có hành vi vi phạm;

Ba là, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra;

Bổn là, người vi phạm NVDS có lỗi

Lỗi là thái độ chủ quan và nhận thức lý trí của bên vi phạm NVDS đối với hành vi và hậu quả gây ra (Đ308 BLDS2005).

Có hai loại lỗi: lỗi cố ý gây thiệt hại và lỗi vô ý gây thiệt hại.

Cố ý gây thiệt hại: một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra.

Vô ý gây thiệt hại: một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

Phạt vi phạm

Là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm hoặc vừa phải nộp phạt vừa phải bồi thường thiệt hại.

Nếu không có thỏa thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ.

Câu 20: Các hình thức trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại?

TNPL do vi phạm HĐTM là hậu quả pháp lý bất lợi mà bên có hành vi vi phạm phải gánh chịu từ việc áp dụng các chế tài trong thương mại.

Các chế tài trong thương mại (Đ292 LTM2005):

- *Buộc thực hiện đúng hợp đồng*

Bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để thực hiện và bên vi phạm phải chịu các chi phí phát sinh.

Nếu thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng thì phải thực hiện như đã thỏa thuận. Nếu hàng hóa, dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật, thiếu sót đó hoặc phải thay thế. Bên vi phạm không được dùng tiền, hàng hóa khác loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

Nếu bên vi phạm không thực hiện theo quy định trên thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ thay thế theo đúng loại hàng hóa, dịch vụ đã thỏa thuận và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và

các chi phí liên quan nếu có; có quyền sửa chữa khuyết tật của hàng hóa, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí hợp lý.

Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ.

Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong LTM2005.

- *Phạt vi phạm*

Bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu có thỏa thuận, trừ các trường hợp được miễn trách nhiệm tại Đ294 (Đ300 LTM2005).

Mức phạt do các bên thỏa thuận nhưng không được quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Đ266 LTM2005.

- *Buộc bồi thường thiệt hại*

Bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm gây ra.

Giá trị bồi thường gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng.

Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại (Đ303) (Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm Đ294):

Có hành vi vi phạm hợp đồng;

Có thiệt hại thực tế;

Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Về quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại, có sự khác nhau giữa LTM2005 và BLDS2005. Trong các HĐTM, phải áp dụng LTM2005:

Trường hợp các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp LTM2005 có quy định khác.

Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp LTM2005 có quy định khác.

Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác (Đ316 LTM2005).

- *Tạm ngừng thực hiện hợp đồng*

Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ thuộc một trong các trường hợp sau (trừ Đ294):

Xảy ra các hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng;

Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng (Đ309):

Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì nó vẫn còn hiệu lực.

Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- *Đình chỉ thực hiện hợp đồng*

Đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trong các trường hợp sau (trừ Đ294):

Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;

Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng (Đ311 LTM2005):

Hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ.

Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường.

- *Hủy bỏ hợp đồng*

Hủy bỏ hợp đồng (Đ312)

Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần (Đ313)

Hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng (Đ314)

Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng (Đ315)

- Các biện pháp khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của PLVN, điều ước quốc tế mà VN là thành viên và tập quán TMQT.

Các hình thức giải quyết (Đ317):

- *Thương lượng giữa các bên.*

Hòa giải giữa các bên do một cá nhân hoặc tổ chức do các bên chọn làm trung gian hòa giải.

- *Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.*

Thời hạn khiếu nại (Đ318 LTM2005) (Trừ trường hợp quy định tại điểm đ K1 Đ237 LTM2005, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu không tự thỏa thuận thì quy định như sau:

Ba tháng kể từ ngày giao hàng, nếu khiếu nại về số lượng;

Sáu tháng kể từ ngày giao hàng, nếu khiếu nại về chất lượng; nếu hàng hóa có bảo hiểm thì thời hạn khiếu nại là 3 tháng kể từ ngày hết hạn bảo hiểm;

Chín tháng kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hiểm thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hiểm đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

Thời hiệu khởi kiện (Đ319):

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại, trừ trường hợp quy định tại điểm e K1 Đ237 LTM2005.

Câu 21. Những nguyên tắc của việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại?

TL: Có 5 nguyên tắc:

Nguyên tắc thỏa thuận trọng tài:

Thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giải quyết bằng trọng tài các vụ tranh chấp.

Đòi hỏi phải có sự thỏa thuận trước hoặc sau khi tranh chấp, có thể là thỏa thuận riêng hoặc thỏa thuận trong hợp đồng và phải được lập thành văn bản (Đ9 PLTTTM). Nếu thỏa thuận trọng tài vô hiệu thì trọng tài cũng không có thẩm quyền giải quyết.

-Khi nộp đơn kiện cho trung tâm trọng tài (TTTT), phải nộp kèm theo thỏa thuận trọng tài. Thỏa thuận trọng tài vô hiệu trong những trường hợp (Đ10 PLTTTM):

Tranh chấp không thuộc hoạt động thương mại.

Người ký thỏa thuận không có thẩm quyền, một bên kí kết không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hay bị lừa dối, bị đe dọa và có yêu cầu tuyên bố thỏa thuận trọng tài vô hiệu

Thỏa thuận trọng tài không đúng hình thức theo Đ9 PLTTTM, không quy định hoặc quy định không rõ đối tượng tranh chấp, tổ chức trọng tài có thẩm quyền giải quyết mà chưa có thỏa thuận bổ sung .

Nguyên tắc trọng tài viên (TTV) độc lập, vô tư, khách quan:

TTV phải thông báo công khai và kịp thời những việc có thể ảnh hưởng về tính khách quan, vô tư của mình.

TTV phải căn cứ vào các tình tiết của vụ tranh chấp, các chứng cứ thu thập được, xác minh sự việc nếu thấy cần thiết.

Quyết định của TTV phải đúng với sự thật khách quan.

TTV phải từ chối giải quyết hoặc các bên có quyền yêu cầu thay đổi TTV trong các trường hợp:

TTV là người thân thích của một bên hoặc đại diện của bên đó.

TTV có lợi ích trong vụ tranh chấp.

Có căn cứ rõ ràng cho thấy TTV không vô tư, khách quan

Nguyên tắc trọng tài viên phải căn cứ vào pháp luật:

Đây là nguyên tắc quan trọng trong mọi thủ tục tố tụng trong điều kiện Nhà nước pháp quyền. Khi giải quyết tranh chấp, TTV phải căn cứ vào Pháp luật, nếu không thì các bên có quyền yêu cầu thay đổi TTV, hay quyết định của hội đồng trọng tài sẽ bị hủy.

Nguyên tắc trọng tài viên phải tôn trọng sự thỏa thuận của các bên:

TTV phải tôn trọng thỏa thuận về những vấn đề có liên quan đến thủ tục giải quyết tranh chấp của các bên, đảm bảo tối đa quyền tự do định đoạt trên nhiều phương diện.

Các bên tranh chấp có quyền thỏa thuận các vấn đề:

Các bên thỏa thuận chọn TTTT và hình thức trọng tài để giải quyết.

Các bên có quyền chọn TTV, hình thức một TTV hay hội đồng trọng tài.

Các bên có quyền thỏa thuận địa điểm giải quyết, thời hạn thực hiện các thủ tục cần thiết, thời gian mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp.

Nguyên tắc giải quyết một lần:

Tố tụng trọng tài chỉ có một trình tự giải quyết, tức là các tranh chấp chỉ được giải quyết một lần. Các TCTM được giải quyết nhanh chóng, dứt điểm, tránh dây dưa kéo dài làm ảnh hưởng đến HĐKD.

Trọng tài thương mại không có cơ quan cấp trên nên phán quyết có giá trị chung thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và cũng không có thủ tục giám đốc thẩm.

Câu 22: Nội dung của pháp luật Việt Nam quy định về giới hạn trách nhiệm của doanh nghiệp trong kinh doanh?

- *DN không có tư cách pháp nhân (DNTN):* DN phải chịu TNVH về các khoản nợ. Nghĩa là không có sự phân biệt giữa tài sản của DN với phần tài sản còn lại của chủ DN.
- *DN có tư cách pháp nhân (gồm tất cả các DN còn lại):* Các DN có chế độ TNHH – chế độ chịu TNHH đối với các khoản nợ của DN (có sự tách bạch tài sản của DN với phần tài sản còn lại của chủ sở hữu DN).

Câu 23: So sánh CTTNHH có hai thành viên trở lên với CTHD về tổ chức, đặc điểm, chế độ thành lập và tổ chức quản lý?

Công ty hợp danh	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2TV
<p>Tổ chức</p> <p>Ít nhất có hai thành viên thỏa thuận với nhau cùng chịu TNVH. ngoài các thành viên hợp danh(cá nhân) có thể có thành viên góp vốn(cá nhân,tổ chức...)</p> <p>Đặc điểm</p> <p>Thuộc dạng công ty đối nhân(LDN2005 quy định CTHD có tư cách pháp nhân)</p> <p>Không có sự tách bạch về tài sản của cá nhân các thành viên và tài sản của công ty.</p> <p>Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của công ty; TV góp vốn chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.</p> <p>Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào</p> <p>TVHD không được làm chủ DNTN hoặc TVHD của CTHD khác.</p>	<p>Có thể có từ 2 tới 50 thành viên góp vốn.các thành viên có thể là cá nhân ,tổ chức.....</p> <p>Đặc điểm</p> <p>Thuộc dạng công ty đối vốn(CTTNHH có tư cách pháp nhân)</p> <p>Có sự tách bạch về tài sản của cá nhân các thành viên và tài sản của công ty.</p> <p>Các thành viên chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các nghĩa vụ &khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.</p> <p>Công ty không được phát hành cổ phiếu, tuy nhiên CTTNHH được phát hành trái phiếu(nếu đáp ứng đủ Đk)</p> <p>Không chắc chắn nhưng hình như TVTNHH không được là chủ DNTN nhưng có thể làm TVGV của CTHD,TV của CTCP,</p>
<p>Tổ chức quản lý</p> <p>Theo LDN2005, cơ cấu tổ chức của CTHD bao gồm: HĐTV và GD hoặc TGD.</p> <p>TVHD có quyền yêu cầu triệu tập HĐTV để thảo luận và quyết định về HĐKD.</p> <p>Quyết định các vấn đề được thông qua nếu được $\geq 2/3$ số các TVHD chấp thuận(tỷ lệ cụ thể do ĐLCT quy định)</p> <p>Các TVHD có quyền đại diện và điều hành công ty. HĐTV bầu một TVHD làm CTHĐTV, đồng thời kiêm GD nếu ĐLCT không có quy định khác</p> <p>Trong điều hành HĐKD, các TVHD phân công nhau các chức danh quản lý và kiểm soát CT,Khi một số hoặc tất cả các TVHD cùng thực hiện một số công việc thì quyết định được thông qua</p>	<p>Cơ cấu tổ chức quản lý CTTNHH được quy định tùy thuộc vào số lượng ,gồm:HĐTV,CTHĐTV,GD (TGD), BKS (nếu CT có từ 11 TV)</p> <p>HĐTV họp ít nhất mỗi năm một lần và có thể triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của HĐTV hoặc của thành viên sở hữu trên 25% VDL hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn.</p> <p>Quyết định tại cuộc họp Được thông qua khi số phiếu đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận,đối với QĐ bán TS thì ít nhất 75% chấp thuận</p> <p>GD (TGD) là người đại diện,GD (TGD) có các quyền và nghĩa vụ được quy định trong LDN2005 và ĐLCT</p> <p>BKS kiểm soát các hoạt động của công ty.Pháp luật chỉ bắt buộc các công ty có từ trên 11 thành viên phải có BKS</p>

Câu 25: Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh của trọng tài thương mại theo quy định của pháp luật hiện hành?

- Phạm vi các chủ thể được giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Điều 2 khoản 1 Pháp lệnh quy định “Trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại được các bên thỏa thuận và được tiến hành theo trình tự, thủ tục tổ tụng do Pháp lệnh này quy định”

Điều 2 của Nghị định quy định “Trọng tài thương mại có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại quy định tại khoản 3 Điều 2 của Pháp lệnh mà các bên tranh chấp là cá nhân kinh doanh hoặc tổ chức kinh doanh”.

- Trong trường hợp vụ tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài, nếu một bên khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu. (theo Điều 5 PLTTTM)

- Xem xét thỏa thuận trọng tài, thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng Trọng tài

1. Trước khi xem xét nội dung vụ tranh chấp, nếu có đơn khiếu nại của một bên về việc Hội đồng Trọng tài không có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp; vụ tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu, Hội đồng Trọng tài phải xem xét, quyết định với sự có mặt của các bên, trừ trường hợp các bên có yêu cầu khác Bên khiếu nại đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì được coi là đã rút đơn khiếu nại. Hội đồng Trọng tài tiếp tục xem xét giải quyết vụ tranh chấp.

2. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Hội đồng Trọng tài về nội dung nêu tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Hội đồng Trọng tài, các bên có quyền yêu cầu Tòa án cấp tỉnh nơi Hội đồng Trọng tài đã ra quyết định xem xét lại quyết định của Hội đồng Trọng tài Bên có yêu cầu phải đồng thời thông báo việc này cho Hội đồng Trọng tài.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án giao cho một Thẩm phán xem xét, giải quyết đơn yêu cầu Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao, Thẩm phán phải xem xét, quyết định. Quyết định của Tòa án là chung thẩm.

Trong trường hợp Tòa án quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài, vụ tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu thì Hội đồng Trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp. Nếu không có thỏa thuận khác, các bên có quyền khởi kiện vụ tranh chấp ra Tòa án. Thời hiệu khởi kiện ra Tòa án theo quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh TTTM, nhưng không tính thời

gian từ ngày nguyên đơn khởi kiện tại Trọng tài đến ngày Tòa án ra quyết định quy định tại Điều này.

- Giải quyết vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài bằng trọng tài

1. Vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài theo thỏa thuận của các bên, có thể giải quyết tại Hội đồng Trọng tài do Trung tâm Trọng tài tổ chức hoặc tại Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập theo quy định của Pháp lệnh TTTM.

2. Hội đồng Trọng tài do Trung tâm Trọng tài tổ chức hoặc Hội đồng Trọng tài do các bên thành lập được áp dụng các quy tắc tố tụng khác, nếu các bên có thỏa thuận.

3. Trọng tài viên do các bên chọn hoặc do Tòa án chỉ định có thể là Trọng tài viên có tên trong danh sách hoặc ngoài danh sách Trọng tài viên của các Trung tâm Trọng tài của Việt Nam hoặc là Trọng tài viên nước ngoài theo quy định của pháp luật về trọng tài nước đó.

4. Trong trường hợp một bên hoặc các bên yêu cầu Tòa án nước ngoài chỉ định Trọng tài viên thì Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên là Tòa án được xác định theo quy định của pháp luật nước đó.

5. Các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Pháp lệnh TTTM, tập quán thương mại quốc tế để giải quyết vụ tranh chấp.

6. Các bên có quyền thỏa thuận địa điểm giải quyết vụ tranh chấp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài; nếu không thỏa thuận được thì Hội đồng Trọng tài quyết định, nhưng phải bảo đảm thuận tiện cho các bên trong việc giải quyết.

7. Các bên có quyền thỏa thuận về sử dụng ngôn ngữ trong tố tụng trọng tài, nếu các bên không có thỏa thuận thì ngôn ngữ dùng trong tố tụng trọng tài là tiếng Việt.

- Căn cứ để hủy quyết định trọng tài Tòa án ra quyết định hủy quyết định trọng tài nếu bên yêu cầu chứng minh được rằng Hội đồng Trọng tài đã ra quyết định trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Không có thỏa thuận trọng tài;

2. Thỏa thuận trọng tài vô hiệu theo quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh TTTM;

3. Thành phần Hội đồng Trọng tài, tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên theo quy định của Pháp lệnh TTTM;

4. Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài; trong trường hợp quyết định trọng tài có một phần không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài thì phần quyết định này bị hủy;

5. Bên yêu cầu chứng minh được trong quá trình giải quyết vụ tranh chấp có Trọng tài viên vi phạm nghĩa vụ của Trọng tài viên quy định tại khoản 2 Điều 13 của Pháp lệnh TTTM;

6. Quyết định trọng tài trái với lợi ích công cộng của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 24: So sánh công ty TNHH 1 thành viên với doanh nghiệp tư nhân về tính chất, đặc điểm, chế độ thành lập và tổ chức quản lý.

Giống nhau:

Công ty TNHH 1 thành viên là cá nhân và DNTN đều do 1 cá nhân làm chủ sở hữu.

Khác nhau:

CTTNHH 1 thành viên

Tính chất: TNHH

Đặc điểm:

- + Có tư cách pháp nhân
- + Trước năm 2005, chủ sở hữu bắt buộc phải là tổ chức (thường là các công ty nhà nước chuyển sang). Sau 2005, có thể là cá nhân hoặc tổ chức.
- + Có thể thành lập doanh nghiệp khác nếu muốn
- + Được phát hành chứng khoán (trái phiếu công ty)
- + Được tăng VDL nhưng không được giảm VDL

Tổ chức quản lý: Có Chủ tịch Công ty, giám đốc hoặc tổng GD. Chủ sở hữu công ty đồng thời là chủ tịch công ty. Chủ tịch CT, GD hoặc TGD là người đại diện theo pháp luật của CT được quy định trong điều luật của CT. Chủ tịch CT có thể kiêm nhiệm hoặc thuê GD, TGD.

DNTN

Tính chất: TNHH

Đặc điểm:

- + Không có tư cách pháp nhân
- + Chủ sở hữu bắt buộc là cá nhân
- + Chỉ được phép thành lập 1 doanh nghiệp duy nhất
- + Không được phát hành bất cứ loại chứng khoán nào
- + Được tăng và giảm vốn điều lệ

Tổ chức quản lý: Chủ DNTN là người đại diện theo pháp luật của DN. Chủ DNTN có thể trực tiếp hoặc thuê người quản lý doanh nghiệp.